

# Independence High School (Trung Học Độc Lập)

## 2022-2023 Phiếu báo cáo trách nhiệm của nhà trường (Xuất bản trong năm học 2023-2024)



### Thông tin chung về Phiếu báo cáo trách nhiệm của nhà trường (SARC)

#### Tổng quan



Theo luật tiểu bang, trước ngày 1 tháng Hai hàng năm, tất cả trường học ở California đều phải công bố Phiếu Báo cáo Trách nhiệm Giải trình của Trường học (SARC). SARC có thông tin về tình trạng và kết quả hoạt động của mỗi trường công lập tại tiểu bang California. Theo Công thức Tài trợ cho việc Kiểm soát tại Địa phương (LCFF), tất cả các Cơ quan Giáo dục Địa phương (LEA) phải chuẩn bị một Kế hoạch Kiểm soát và Trách nhiệm Giải trình tại Địa phương (LCAP) mô tả phương thức để các trường đạt được các mục tiêu dự định hàng năm cụ thể cho tất cả các học sinh, với các hoạt động cụ thể nhằm giải quyết các ưu tiên của địa phương và tiểu bang. Ngoài ra, dữ liệu được báo cáo trong LCAP phải nhất quán với dữ liệu được báo cáo trong SARC.

- Để biết thêm thông tin về các yêu cầu của SARC và xem các báo cáo của năm trước, vui lòng truy cập trang web của Sở Giáo dục California (California Department of Education – CDE) tại <https://www.cde.ca.gov/ta/ac/sa/>.
- Để biết thêm thông tin về LCFF hoặc LCAP, vui lòng truy cập trang web về LCFF của CDE tại <https://www.cde.ca.gov/fg/aa/lc/>.
- Để biết thêm thông tin về trường, phụ huynh/người giám hộ và cư dân trong cộng đồng có thể liên lạc với hiệu trưởng hoặc văn phòng học khu.

#### DataQuest



DataQuest là một công cụ trực tuyến trên DataQuest của CDE tại <https://dq.cde.ca.gov/dataquest/> có thông tin bổ sung về trường học này và dữ liệu so sánh trường với học khu và quận. Cụ thể thì DataQuest là một hệ thống năng động cung cấp báo cáo về giải trình trách nhiệm (ví dụ: dữ liệu kiểm tra, học sinh ghi danh, tỷ lệ tốt nghiệp trung học, tỷ lệ bỏ học, học sinh ghi danh khóa học, nhân sự, và dữ liệu về người học tiếng Anh).

#### Bảng Thông Tin Khối Trường Học tại California



Bảng thông tin Trường học California (Bảng thông tin) <https://www.caschooldashboard.org/> nêu chi tiết về trách nhiệm và chủ trương không ngừng cải thiện chất lượng đồng thời cung cấp các thông tin về cách thức mà các LEA và các trường đáp ứng được nhu cầu của tất cả học sinh. Bảng Thông Tin có cả các báo cáo về hiệu quả hoạt động của các LEA, các trường và các nhóm học viên dựa trên các tham số cấp địa phương và cấp tiểu bang nhằm hỗ trợ nhận biết các điểm mạnh, thách thức và điểm yếu cần khắc phục.

## Truy cập Internet

Truy cập Internet sẵn có tại các thư viện công cộng và các địa điểm khác mở cửa cho công chúng (ví dụ: Thư viện Tiểu bang California). Truy cập Internet tại thư viện và nơi công cộng thường được cung cấp theo quy tắc người tới trước dùng trước. Những hạn chế về sử dụng khác có thể bao gồm giờ hoạt động, khoảng thời gian có thể dùng máy trạm (phụ thuộc vào tình trạng sẵn có), loại chương trình phần mềm sẵn có trên máy trạm, và khả năng in tài liệu.

## Thông tin liên hệ của nhà trường năm học 2023 – 2024

<b>Tên Trường</b>	Independence High School (Trung Học Độc Lập)
<b>Đường</b>	617 North Jackson Avenue
<b>Thành phố, Tiểu bang, Mã số Zip</b>	San Jose, CA, 95133-1703
<b>Số điện thoại</b>	408-928-9500
<b>Hiệu trưởng</b>	Bjorn Berg
<b>Địa chỉ Email</b>	BergBj@esuhsd.org
<b>Trang web của Trường</b>	independence.esuhsd.org
<b>Mã Học khu của Quận (CDS)</b>	43694274330031

## Thông tin liên hệ của học khu năm học 2023-24

<b>Tên Học khu</b>	East Side Union High School District (Học Khu Trung Học Phổ Thông East Side Union)
<b>Số điện thoại</b>	(408) 347-5000
<b>Giám đốc</b>	Glenn Vander Zee
<b>Địa chỉ Email</b>	VanderzeeG@esuhsd.org
<b>Trang web Học khu</b>	www.esuhsd.org

## Mô tả và Tuyên bố sứ mệnh của nhà trường năm học 2023 – 2024

Khẩu hiệu của nhà trường – Nơi học sinh tìm được niềm đam mê, mục đích và lối đi cho bản thân.

Tầm nhìn của Independence High School là một cộng đồng đa văn hoá, mang lại cho học sinh các cơ hội phong phú để phát triển bản thân và học tập, đồng thời tôn vinh tính đa dạng, sự thân thuộc và quyền tiếp cận cho tất cả mọi người.

**KIM CHỈ NAM CỦA CHÚNG TÔI** như sau –

**Công bằng.** Chúng tôi giải quyết sự bất bình đẳng và tập trung nguồn lực để đáp ứng nhu cầu của tất cả học sinh.

**Cộng đồng.** Chúng tôi nuôi dưỡng một cộng đồng lấy mối quan hệ làm trọng, nơi tất cả học sinh và người lớn đều cảm nhận được sự gắn kết và thân thương.

**Thành thực.** Chúng tôi khích lệ học sinh hướng tới sự thành thực thông qua nền tảng kỹ năng và kiến thức vững chắc để không ngừng phát triển và đạt được thành công trong tương lai.

Independence High School có sĩ số học sinh dưới 2.400 em trên diện tích 105 acre. Ngoài các môn tự chọn cho toàn bộ học sinh, nhà trường còn là địa điểm đặt một số California Partnership Academy (Học viện Đối tác California). Các học viện của chúng tôi chú trọng vào Khoa học, Công nghệ, Kỹ thuật, Nghệ thuật và Toán học (STEAM), Sư phạm và Tài chính, các lớp khiêu vũ, ban nhạc, dàn nhạc, kịch nghệ, xây dựng, ô tô/giao thông vận tải và chương trình Tiến lên bằng Quyết tâm Cá nhân (AVID). Chúng tôi đã bổ sung rất nhiều khóa học Bồi dưỡng Nâng cao mới. Chúng tôi đang kết hợp Kết quả Học tập của Học sinh (SIXER) vào việc dạy và học của trường, để tất cả các em học sinh đều sẵn sàng cho đại học và nghề nghiệp khi tốt

## Mô tả và Tuyên bố sứ mệnh của nhà trường năm học 2023 – 2024

ngoại. Thông qua khoản tài trợ từ Bồi dưỡng và An toàn cho Thiếu niên sau giờ học (ASSET), chúng tôi có thể cung cấp một chương trình sau giờ học phong phú, bao gồm nhiều hoạt động dạy kèm học thuật, rèn luyện thể chất và tham gia nghệ thuật. Chương trình còn cung cấp một bữa ăn đầy đủ, nóng sốt cho học sinh. Chúng tôi tiếp tục tổ chức các đội thể thao đa dạng và thành công cùng nhiều CLB nhà trường, bao gồm cả những câu lạc bộ chuyên tâm cho việc tôn vinh những nền văn hóa của người dân khu vực chúng ta. Independence High School là trung tâm văn hoá và là viên ngọc quý ở phía đông San Jose.

-----

## Giới thiệu về Trường

### Ghi danh học sinh theo cấp lớp năm học 2022 – 2023

Cấp lớp	Số Học sinh
Lớp 9	601
Lớp 10	625
Lớp 11	645
Lớp 12	646
Tổng Ghi danh	2,517

### 2022-23 Student Enrollment by Student Group

Nhóm Học sinh	Phần trăm trong Tổng Ghi danh
Nữ	48.1%
Nam	51.9%
Người Mỹ Bản Địa hoặc Người	0.2%
Người gốc Châu Á	37.8%
Người Da Đen hoặc Người Mỹ Gốc	2%
Người Phi Luật Tân	16.1%
Người gốc Tây Ban Nha hoặc La	37.2%
Người Hawaii hoặc Người Các Đảo	1.1%
Người mang Hai hoặc Nhiều Chủng	2.8%
Người Da trắng	2.7%
Sinh viên nói tiếng anh	22.2%
Những đứa con nuôi	0.1%
Vô gia cư	2.5%
Nhập cư	0.3%
Người có Hoàn cảnh Kinh tế Xã hội	46.7%
Học sinh khuyết tật	10.3%

## A. Điều kiện Học tập

## Ưu tiên của Tiểu bang: Cơ bản

SARC cung cấp thông tin sau đây liên quan đến ưu tiên của Tiểu Bang: Cơ Bản (Ưu Tiên 1):

- Mức độ giáo viên được phân công một cách thích đáng và có đầy đủ bằng cấp chứng nhận trong lĩnh vực môn học và với các học sinh họ đang giảng dạy;
- Học sinh được tiếp cận với các tài liệu giảng dạy theo tiêu chuẩn; và
- Cơ sở vật chất của trường được giữ gìn tốt.

### Sự chuẩn bị và phân công giáo viên năm học 2020 – 2021

Ủy quyền/bổ nhiệm	Trường Số	Trường Phần trăm	Học khu Số	Học khu Phần trăm	Tiểu bang Số	Tiểu bang Phần trăm
Có đầy đủ chứng chỉ (sơ bộ hoặc rõ ràng) đối với việc phân công môn học và học sinh (được bổ nhiệm thích hợp)	108.20	90.09	943.40	83.36	228366.10	83.12
Người có chứng chỉ thực tập được bổ nhiệm thích hợp	1.60	1.33	29.90	2.65	4205.90	1.53
Giáo viên không có chứng chỉ và được bổ nhiệm sai (“không hiệu quả” theo ESSA)	3.80	3.21	71.80	6.35	11216.70	4.08
Giáo viên có chứng chỉ được bổ nhiệm ngoài chuyên môn (“ngoài lĩnh vực” theo ESSA)	2.20	1.91	25.50	2.25	12115.80	4.41
Không xác định	4.10	3.45	60.90	5.39	18854.30	6.86
<b>Tổng số vị trí giảng dạy</b>	<b>120.10</b>	<b>100.00</b>	<b>1131.80</b>	<b>100.00</b>	<b>274759.10</b>	<b>100.00</b>

Lưu ý: Dữ liệu trong bảng này dựa trên trạng thái Tương đương toàn thời gian (FTE). Một FTE bằng với một nhân viên làm việc toàn thời gian; một FTE cũng có thể là hai nhân viên, trong đó mỗi người đảm trách công việc bằng 50 phần trăm công việc toàn thời gian. Ngoài ra, bổ nhiệm có nghĩa là một vị trí mà nhà giáo dục được chỉ định dựa trên bối cảnh, môn học và cấp lớp. Ủy quyền bao gồm các dịch vụ mà nhà giáo dục được phép cung cấp cho học sinh.

### Sự chuẩn bị và phân công giáo viên năm học 2021 – 2022

Ủy quyền/bổ nhiệm	Trường Số	Trường Phần trăm	Học khu Số	Học khu Phần trăm	Tiểu bang Số	Tiểu bang Phần trăm
Có đầy đủ chứng chỉ (sơ bộ hoặc rõ ràng) đối với việc phân công môn học và học sinh (được bổ nhiệm thích hợp)	107.10	91.08	943.60	82.39	234405.20	84.00
Người có chứng chỉ thực tập được bổ nhiệm thích hợp	1.80	1.57	35.40	3.10	4853.00	1.74
Giáo viên không có chứng chỉ và được bổ nhiệm sai (“không hiệu quả” theo ESSA)	1.70	1.50	79.50	6.95	12001.50	4.30
Giáo viên có chứng chỉ được bổ nhiệm ngoài chuyên môn (“ngoài lĩnh vực” theo ESSA)	3.10	2.63	25.60	2.24	11953.10	4.28
Không xác định	3.70	3.21	60.90	5.32	15831.90	5.67
<b>Tổng số vị trí giảng dạy</b>	<b>117.60</b>	<b>100.00</b>	<b>1145.30</b>	<b>100.00</b>	<b>279044.80</b>	<b>100.00</b>

CDE đã công bố dữ liệu giáo viên có sẵn năm đầu tiên cho SARC năm học 2020 – 2021 vào tháng 6 năm 2022 và CDE đã công bố dữ liệu năm thứ hai cho SARC năm học 2021 – 2022 vào tháng 6 năm 2023. Mục 33126(b)(5) của EC yêu cầu dữ liệu giáo

viên của ba năm gần đây nhất phải có trong SARC, vì dữ liệu có sẵn. Dữ liệu giáo viên cho SARC năm học 2022 – 2023 sẽ không có trước ngày 1 tháng 2 năm 2024, do đó không được đưa vào mẫu.

Lưu ý: Dữ liệu trong bảng này dựa trên trạng thái Tương đương toàn thời gian (FTE). Một FTE bằng với một nhân viên làm việc toàn thời gian; một FTE cũng có thể là hai nhân viên, trong đó mỗi người đảm trách công việc bằng 50 phần trăm công việc toàn thời gian. Ngoài ra, bổ nhiệm có nghĩa là một vị trí mà nhà giáo dục được chỉ định dựa trên bối cảnh, môn học và cấp lớp. Ủy quyền bao gồm các dịch vụ mà nhà giáo dục được phép cung cấp cho học sinh.

### Giáo viên không có chứng chỉ và được bổ nhiệm sai (được xem là “không hiệu quả” theo ESSA)

Ủy quyền/bổ nhiệm	2020-21	2021-22
<b>Giấy phép và Chứng nhận miễn trừ</b>	1.00	0.00
<b>Bổ nhiệm sai</b>	2.80	1.70
<b>Các vị trí còn trống</b>	0.00	0.00
<b>Tổng số giáo viên không có chứng chỉ và được bổ nhiệm sai</b>	3.80	1.70

Dữ liệu năm học 2022 – 2023 không được đưa vào trong lần công bố dữ liệu đầu tiên vào ngày 13 tháng 1 năm 2023. CDE đã cho thấy dữ liệu sẽ có sẵn sau thời hạn SARC ngày 1 tháng 2 năm 2023 SARC. Dữ liệu sẽ được điền khi CDE công bố.

### Giáo viên có chứng chỉ được bổ nhiệm ngoài chuyên môn (được xem là “ngoài lĩnh vực” theo ESSA)

Chỉ báo	2020-21	2021-22
<b>Giáo viên có chứng chỉ được ủy quyền trên Giấy phép hoặc Chứng nhận</b>	1.80	2.00
<b>Tùy chọn phân công nội bộ</b>	0.50	1.10
<b>Tổng số giáo viên ngoài chuyên môn</b>	2.20	3.10

Dữ liệu năm học 2022 – 2023 không được đưa vào trong lần công bố dữ liệu đầu tiên vào ngày 13 tháng 1 năm 2023. CDE đã cho thấy dữ liệu sẽ có sẵn sau thời hạn SARC ngày 1 tháng 2 năm 2023 SARC. Dữ liệu sẽ được điền khi CDE công bố.

### Phân công lớp học

Chỉ báo	2020-21	2021-22
<b>Bổ nhiệm sai cho Học sinh học Anh ngữ</b> (tỷ lệ phần trăm của tất cả các lớp có học sinh Anh ngữ do giáo viên không đúng chuyên môn giảng dạy)	3.9	1.7
<b>Không có chứng chỉ, giấy phép hoặc ủy quyền để giảng dạy</b> (tỷ lệ phần trăm của tất cả các lớp do giáo viên không có hồ sơ về giấy phép giảng dạy đứng lớp)	8.4	0

Dữ liệu năm học 2022 – 2023 không được đưa vào trong lần công bố dữ liệu đầu tiên vào ngày 13 tháng 1 năm 2023. CDE đã cho thấy dữ liệu sẽ có sẵn sau thời hạn SARC ngày 1 tháng 2 năm 2023 SARC. Dữ liệu sẽ được điền khi CDE công bố.

Lưu ý: Để biết thêm thông tin, hãy tham khảo trang web Cập nhật Định nghĩa Vốn chủ sở hữu của Giáo viên tại <https://www.cde.ca.gov/pd/ee/teacherequitydefinitions.asp>

## Chất lượng, tình trạng cập nhật, tình trạng sẵn có của sách giáo khoa và tài liệu giảng dạy khác

Independence High School sử dụng sách giáo khoa và tài liệu giảng dạy đã được Ủy ban Chính sách Giảng dạy (IPC) của chúng tôi phê duyệt và thông qua. Các học liệu này chủ yếu hỗ trợ trực tiếp việc giảng dạy dựa trên tiêu chuẩn, phù hợp với việc giảng dạy cốt lõi chung.

Tháng, năm thu thập dữ liệu

Tháng Mười Một năm 2023

Môn học	Sách Giáo Khoa và Tài Liệu Giảng Dạy/Năm Phê chuẩn	Từ Đợt Phê chuẩn Gần nhất?	Phần trăm Học sinh Không Có Sách Được Chỉ định Riêng
<b>Độc/Ngôn ngữ</b>	Tiếng Anh 1 – CommonLit, Inc. Lớp 9, 2023 “The Language of Literature” Lớp 9, McDougal Littell 2002 Tiếng Anh 2 – CommonLit, Inc. Lớp 10, 2023 “The Language of Literature” Lớp 10 McDougal Littell 2002 Tiếng Anh 3 – MyPerspectives: American Literature//Pearson ERWC (Tiếng Anh 4) – Expository Reading and Writing Course Student Reader 2021 AP Thành phần và Ngôn ngữ – The Norton Reader AP Thành phần và Ngôn ngữ – The Intro to Literature	Có	0%
<b>Toán</b>	Tiêu chuẩn Tiểu bang Kiến thức Cốt lõi Chung (CCSS) Toán 1 – “Big Ideas Integrated Mathematics I”, Big Ideas Learning, LLC 2016 CCSS Toán 2 – “Big Ideas Integrated Mathematics II”, Big Ideas Learning, LLC 2016 CCSS Toán 3 – “Big Ideas Integrated Mathematics III”, Big Ideas Learning, LLC 2016 Giải tích Toán học – “Precalculus With Limits A Graphing Approach 8e” Cengage Learning 2020, 2015 AP Tiền giải tích – “Precalculus With Limits A Graphing Approach 8e” Cengage Learning 2020, 2015 AP Giải tích AB – “Calculus 11e” Cengage Learning 2018, 2014 AP Giải tích BC – “Calculus 11e” Cengage Learning 2018, 2014 AP Số Liệu Thống Kê – The Practice of Statistics, Bản cập nhật lần thứ 6: BFW; 2020 Khám phá Khoa học máy tính – ECS: Exploring Computer Science; Joanna Goode, Gail Chapman 2016 AP Khoa học máy tính A – Tài liệu trực tuyến Suy luận Toán học qua Các mối quan hệ – tài liệu về MRWC do trường Đại học Tiểu bang California (CSU) cung cấp	Có	0%
<b>Khoa học</b>	Tiêu chuẩn Khoa học cho Thế hệ tiếp (NGSS) cho môn Sinh học – The Living Earth – Sách điện tử CK-12 NGSS Chemistry in Earth’s System – Sách điện tử CK-12 NGSS Physics of the Universe – Sách điện tử CK-12 Khoa học Pháp y – A Hands-on Introduction to Forensic Science, 2014 AP Sinh học – Biology for the AP Course – Morris et al, Bedford, Freeman, & Worth 2022 AP Hóa học – Chemistry The Central Science – Brown & Lemay	Có	0%

	<p>AP Vật lý 1 và 2 – Physics AP – Cutnell and Johnson, Wiley 2012</p> <p>AP Khoa học Môi trường – Living In The Environment – Miller/Spoonman – Cengage 2015</p> <p>AP Vật lý C – Physics with MOD Physic for Scientists and Engineers – Knight/Pearson 2013</p> <p>Sinh lý học – Hole’s Essentials of Anatomy and Physiology, McGraw Hill, 2002</p> <p>Sinh học Biển – Marine Science – AMSCO 2004</p> <p>Living Earth Essentials – Sách điện tử CK-12</p> <p>Physical Science Essentials – Sách điện tử CK-12</p>		
<b>Lịch sử-Khoa học Xã hội</b>	<p>Lịch sử Thế giới – “World History Interactive” SAVVAS 2022</p> <p>Lịch sử Mỹ – “United States History Interactive” SAVVAS 2022</p> <p>Chính quyền Mỹ – “Government Alive! Power, Politics and You” TCI 2014</p> <p>Kinh tế học – “Econ Alive! The Power to Choose” TCI 2015</p> <p>AP Lịch sử Thế giới – “The Earth and Its Peoples AP Edition” Cengage Learning 2018</p> <p>AP Lịch sử Mỹ – “America’s History for the AP Course” Bedford 2014</p> <p>AP Chính phủ – “Government in America” Pearson Learning 2014</p> <p>AP Kinh tế Vĩ mô/Vi mô – “Economics (AP)” McGraw Hill 2014</p> <p>AP Địa lý Con người – AP Địa lý Con người – “Human Geography for the AP Course” 2022</p> <p>AP Tâm lý học – “Psychology for AP” Worth 2015</p> <p>Địa lý Thế giới – “Geography Alive!” TCI 2011</p> <p>Different Mirror for Young People a History 2012</p> <p>Thinking About Psychology BFW 2019</p> <p>“The Real World An Introduction to Sociology” Norton 2022</p> <p>“Street Law” McGraw Hill 2023</p> <p>“Juvenile Justice” McGraw Hill 2023</p>	Có	0%
<b>Ngoại ngữ</b>	Sách giáo khoa và Tài liệu giảng dạy của nhà trường theo chuẩn và được áp dụng chính thức	Có	0%
<b>Giáo dục Sức khỏe</b>	Sách giáo khoa và Tài liệu giảng dạy của nhà trường theo chuẩn và được áp dụng chính thức	Có	0%
<b>Nghệ thuật Hình Ảnh và Trình Diễn</b>	Sách giáo khoa và Tài liệu giảng dạy của nhà trường theo chuẩn và được áp dụng chính thức	Có	0%
<b>Dụng Cụ tại Phòng Thí Nghiệm Khoa Học (lớp 9-12)</b>	Không có thông tin	Không có thông tin	0%

### Tình Trạng Cơ Sở Vật Chất của Trường và Kế Hoạch Cải Tiến

#### Tổng quan

Học khu nỗ lực để đảm bảo rằng tất cả trường học đều sạch sẽ, an toàn và hoạt động bình thường. Để hỗ trợ nỗ lực này, Học khu sử dụng một công cụ khảo sát cơ sở vật chất được State of California Office of Public School Construction (Văn phòng Xây dựng trường công lập của Tiểu bang California) xây dựng. Kết quả của cuộc khảo sát có sẵn ở văn phòng nhà trường và văn phòng học khu.

## Tình Trạng Cơ Sở Vật Chất của Trường và Kế Hoạch Cải Tiến

### Quy trình và Lịch Vệ sinh

Hội đồng Chương quản của học khu đã thông qua tiêu chuẩn vệ sinh cho toàn bộ trường học trong học khu. Hàng ngày, bộ phận Lãnh đạo làm việc với nhân viên giám hộ để xây dựng lịch vệ sinh nhằm bảo đảm giữ gìn vệ sinh và an toàn cho trường học.

### Ngân sách Bảo trì Trì hoãn

Học khu tham gia Chương trình Bảo trì Trì hoãn cho Trường học của Tiểu bang, cấp quỹ đối ứng cấp tiểu bang trên cơ sở từng đồng, để hỗ trợ chi phí cho các học khu bảo trì hoặc thay mới đáng kể các cấu phần của tòa nhà trong trường hiện có. Thông thường, điều này bao gồm phần mái nhà, hệ thống ống nước, sửa ấm, điều hoà không khí, điện, sơn nội thất hoặc ngoại thất và hệ thống sàn nhà.

### Thời gian đi vào hoạt động của các tòa nhà trong trường

Dù cơ sở chính của nhà trường được xây vào năm 1976, nhưng phần lớn các tòa nhà đều đã được cải tạo hoặc chuẩn bị được cải tạo.

### Dự án Hiện đại hoá

Nhà hát hoàn thành việc cải tạo và bàn giao cho Independence High School vào tháng Mười Hai năm 2015. Điều này đã thúc đẩy chương trình biểu diễn nghệ thuật của chúng tôi, vốn là nền tảng của nhà trường trong nhiều thập kỷ. Một Trung tâm Nghệ thuật Trực quan được khánh thành vào năm 2016. Văn phòng chính và phòng khám sức khoẻ ở N-1, cũng như trung tâm tư vấn và không gian hướng dẫn/đổi mới dành cho học sinh ở N-2 đang chứng tỏ là những cách rất hiệu quả để học sinh và phụ huynh tìm kiếm và nhận được sự trợ giúp họ cần.

Trong năm học 2004 – 2006, quỹ của Dự luật Công khổ Phiếu A và G địa phương, quỹ đối ứng của tiểu bang đã được dùng để cải tạo các cơ sở vật chất hiện tại. Hoàn thành xây dựng lại phòng thể dục chính. Ngoài ra, học khu đã nỗ lực hết mình để cải tạo và tuân hành yêu cầu của Điều IV. Independence đã hoàn thiện việc cải tạo phòng để đồ của nam và nữ, đảm bảo tiêu chuẩn Đạo luật Người Mỹ Khuyết tật (ADA) và Điều IV. Trong năm học 2011 – 2013, với sự trợ giúp của phần quỹ Dự luật Công khổ Phiếu G còn lại cùng nguồn tài trợ bổ sung của Dự luật Công khổ Phiếu E, bể bơi và nhảy cầu cỡ Olympic của nhà trường đã được nâng cấp, bao gồm một hệ thống lọc nước, ván nhảy cầu và thang máy tuân theo ADA mới. Sân vận động Thể thao Quốc tế Jim Plunkett/Lee Evans đã được trải lớp đất cỏ mới và đường chạy điền kinh đã được lát lại. Ngoài ra, cỏ mới đã được trải mới ở tất cả các sân chính. Những dự án tương lai bao gồm khu phức hợp nghệ thuật trực quan mới, tòa nhà quản trị tân tiến và trung tâm biểu diễn nghệ thuật được cải tạo. Công nghệ tiếp tục là một trọng tâm ở Independence. Tiền sẽ được dành riêng cho việc nâng cấp máy tính và bổ sung các phòng thí nghiệm di động. Mạng không dây phủ sóng toàn trường.

Việc cải tạo đã được Hội đồng Cơ sở Trường học phê duyệt, hiện nhà trường đang chờ phân bổ quỹ Dự luật Công khổ Phiếu Z.

**Năm và tháng của báo cáo FIT gần nhất:**

Tháng Mười năm 2023

Hệ Thống Được Kiểm Tra	Tốc độ Tốt	Tốc độ Bình thường	Tốc độ Không Tốt	Công Việc Sửa Chữa Cần Thiết và Hành Động Đã hoặc Dự Định Thực Hiện
<b>Hệ thống:</b> Rò rỉ Ga, Cơ khí/Hệ thống Sưởi, thông gió và điều hòa không khí (HVAC), Cống rãnh	X			
<b>Bên trong:</b> Các Bề Mặt Bên trong			X	Nhiều không gian cần thay thế gạch trần nhà, sơn sửa và lắp bóng đèn mới. Vài phòng có tấm che cửa sổ không được phê duyệt. Các hạng mục này sẽ nhận phiếu phạt.
<b>Sạch Sẻ:</b> Sự Sạch Sẻ Tổng Quát, Sự Quấy Phá Của Chuột Bọ/Sâu Mọt	X			



## Tình Trạng Cơ Sở Vật Chất của Trường và Kế Hoạch Cải Tiến

<b>Điện</b>		X		
<b>Phòng Vệ Sinh/Vòi Nước Máy:</b> Phòng Vệ Sinh, Bồn Rửa/Vòi Nước Máy	X			
<b>Bảo vệ:</b> An Toàn Hỏa Hoạn, Vật Liệu Nguy Hiểm	X			
<b>Cấu Trúc:</b> Thiệt Hại về Cấu Trúc, Mái Nhà	X			
<b>Bên Ngoài:</b> Sân Chơi/Sân Trường, Cửa Sổ/Cửa Ra Vào/Cổng/Hàng Rào	X			

## Tỷ lệ cơ sở vật chất tổng thể

Hoàn hảo	Tốt	Bình thường	Không Tốt
	X		

## B. Các Kết Quả Của Học Sinh:

### Ưu tiên của Tiểu bang: Ưu tiên của Tiểu bang

SARC cung cấp thông tin sau đây liên quan đến ưu tiên của Tiểu Bang: Thành Tích Học Tập của Học Sinh (Ưu Tiên 4):

#### Các đánh giá của tiểu bang

(tức là, Hệ Thống Thẩm Định Thành Tích Học Tập và Tiến Bộ của Học Sinh tại California [CAASPP], bao gồm Thẩm Định Tổng Kết Cân Bằng Thông Minh Hơn cho học sinh trong nhóm giáo dục phổ thông và Thẩm Định Thay Thế của California [CAAs] cho văn chương Anh Ngữ/Đọc Viết [ELA] và môn toán được tổ chức từ lớp ba tới lớp tám và lớp mười một. Chỉ các học sinh hội đủ điều kiện có thể tham gia dự thi CAAs. Các mục của CAAs phải phù hợp với các tiêu chuẩn thành tích học tập thay thế, được liên kết với các Tiêu Chuẩn Cốt Lõi Chung của Tiểu Bang [CCSS] cho học sinh bị khuyết tật nhận thức nặng).

Hệ thống CAASPP bao gồm các đánh giá và yêu cầu về sự tham gia của học sinh như sau:

- Các bài Đánh giá tổng kết cân bằng thông minh hơn và CAA đối với môn ELA** cho học sinh từ lớp 3 đến lớp 8 và lớp 11.
- Các bài Đánh giá tổng kết cân bằng thông minh hơn và CAA đối với môn Toán** cho học sinh từ lớp 3 đến lớp 8 và lớp 11.
- Bài Kiểm Tra Khoa học California (CAST) và CAA đối với môn Khoa học** cho học sinh lớp năm, lớp tám và một lần ở trường trung học (tức lớp 10, 11 hoặc 12).

#### Sẵn sàng cho Đại học và Nghề nghiệp

Phần trăm học sinh đã hoàn tất thành công các khóa học đáp ứng các yêu cầu vào Trường Đại Học California (University of California) và Trường Đại Học Tiểu Bang California (California State University), hoặc các khoá kỹ thuật học nghề hoặc chương trình học tập.

## Phần trăm học sinh đạt điểm ở mức Khá hoặc Giỏi trong CAASPP

Bảng này cho biết kết quả kỳ thi CAASPP cho môn ELA và Toán của tất cả học sinh từ lớp 3 đến lớp 8 và lớp 11 đã tham gia và hoàn thành bài đánh giá do tiểu bang thực hiện.

Tỷ lệ phần trăm không được tính khi số học sinh đi thi là mười em trở xuống, vì số học sinh trong hạng mục này quá nhỏ không thể chính xác được về thống kê hoặc để bảo vệ quyền riêng tư của học sinh.

Kết quả kỳ thi ELA và môn toán bao gồm Thăm Định Tổng Kết Cân Bằng Thông Minh Hơn và CAA. “Phần Trăm Đáp Ứng hoặc Vượt Qua” được tính bằng cách lấy tổng số học sinh đáp ứng hoặc vượt qua tiêu chuẩn của Thăm Định Tổng Kết Cân Bằng Thông Minh Hơn cộng với tổng số học sinh đáp ứng tiêu chuẩn (tức là Lớp 3-Thay thế đã đạt được) của CAA chia cho tổng số học sinh tham gia cả hai thăm định.

Môn học	Trường 2021-22	Trường 2022-23	Học khu 2021-22	Học khu 2022-23	Tiểu bang 2021-22	Tiểu bang 2022-23
<b>Văn Chương Anh Ngữ/Độc Viết</b> (lớp 3-8 và lớp 11)	69	69	58	58	47	46
<b>Toán</b> (lớp 3-8 và lớp 11)	36	35	34	32	33	34

## 2022-23 Kết Quả Kỳ Thi CAASPP trong ELA theo Nhóm Học Sinh

Bảng này cho biết kết quả kỳ thi CAASPP môn ELA theo nhóm học sinh cho học sinh từ lớp 3 đến lớp 8 và lớp 11 đã tham gia và hoàn thành bài đánh giá do tiểu bang thực hiện.

Kết quả kỳ thi ELA bao gồm Thăm Định Tổng Kết Cân Bằng Thông Minh Hơn và CAA. “Phần Trăm Đáp Ứng hoặc Vượt Qua” được tính bằng cách lấy tổng số học sinh đáp ứng hoặc vượt qua tiêu chuẩn của Thăm Định Tổng Kết Cân Bằng Thông Minh Hơn cộng với tổng số học sinh đáp ứng tiêu chuẩn (tức là Lớp 3-Thay thế đã đạt được) của CAA chia cho tổng số học sinh tham gia cả hai thăm định.

Hai dấu gạch ngang (--) xuất hiện trong bảng khi số học sinh là mười em trở xuống, vì số học sinh trong hạng mục này quá nhỏ không thể chính xác được về thống kê hoặc để bảo vệ quyền riêng tư của học sinh.

Số học sinh đi thi bao gồm tất cả các học sinh tham gia kỳ thi bất kể có nhận được điểm số hay không; tuy nhiên số học sinh đi thi không phải là số được dùng để tính phần trăm cấp thành tích. Chỉ các học sinh có điểm số được dùng để tính phần trăm cấp thành tích.

CAASPP Nhóm Học sinh	CAASPP Tổng Ghi danh	CAASPP Số Đi thi	CAASPP Phần trăm Đi thi	CAASPP Phần trăm không Đi thi	CAASPP Phần trăm Đáp ứng hoặc Vượt qua
<b>Bất kỳ học sinh</b>	646	481	74.46	25.54	68.54
<b>Nữ</b>	300	229	76.33	23.67	69.87
<b>Nam</b>	346	252	72.83	27.17	67.33
<b>Người Mỹ Bản Địa hoặc Người Alaska Bản Địa</b>	--	--	--	--	--
<b>Người gốc Châu Á</b>	254	221	87.01	12.99	76.47
<b>Người Da Đen hoặc Người Mỹ Gốc Phi</b>	15	7	46.67	53.33	--
<b>Người Phi Luật Tân</b>	90	73	81.11	18.89	83.56
<b>Người gốc Tây Ban Nha hoặc La tinh</b>	253	157	62.06	37.94	49.36
<b>Người Hawaii hoặc Người Các Đảo Thái Bình</b>	--	--	--	--	--
<b>Người mang Hai hoặc Nhiều Chủng tộc</b>	13	10	76.92	23.08	--
<b>Người Da trắng</b>	15	10	66.67	33.33	--
<b>Sinh viên nói tiếng anh</b>	153	85	55.56	44.44	16.47
<b>Những đứa con nuôi</b>	0	0	0	0	0

Vô gia cư	26	16	61.54	38.46	18.75
Quốc phòng	0	0	0	0	0
Người có Hoàn cảnh Kinh tế Xã hội Khó khăn	345	238	68.99	31.01	59.66
Học Sinh Được Nhận Dịch Vụ Giáo Dục dành	--	--	--	--	--
Học sinh khuyết tật	67	34	50.75	49.25	5.88

## Kết quả kỳ thi CAASPP môn Toán theo nhóm học sinh năm học 2022 – 2023

Bảng này cho biết kết quả kỳ thi CAASPP Môn Toán theo nhóm học sinh cho học sinh từ lớp 3 đến lớp 8 và lớp 11 đã tham gia và hoàn thành bài đánh giá do tiểu bang thực hiện

Kết quả kỳ thi môn toán bao gồm Thẩm Định Tổng Kết Cân Bằng Thông Minh Hơn và CAA. “Phần Trăm Đáp Ứng hoặc Vượt Qua” được tính bằng cách lấy tổng số học sinh đáp ứng hoặc vượt qua tiêu chuẩn của Thẩm Định Tổng Kết Cân Bằng Thông Minh Hơn cộng với tổng số học sinh đáp ứng tiêu chuẩn (tức là Lớp 3-Thay thế đã đạt được) của CAA chia cho tổng số học sinh tham gia cả hai thẩm định.

Hai dấu gạch ngang (--) xuất hiện trong bảng khi số học sinh là mười em trở xuống, vì số học sinh trong hạng mục này quá nhỏ không thể chính xác được về thống kê hoặc để bảo vệ quyền riêng tư của học sinh.

Số học sinh đi thi bao gồm tất cả các học sinh tham gia kỳ thi bất kể có nhận được điểm số hay không; tuy nhiên số học sinh đi thi không phải là số được dùng để tính phần trăm cấp thành tích. Chỉ các học sinh có điểm số được dùng để tính phần trăm cấp thành tích.

CAASPP Nhóm Học sinh	CAASPP Tổng Ghi danh	CAASPP Số Đi thi	CAASPP Phần trăm Đi thi	CAASPP Phần trăm không Đi thi	CAASPP Phần trăm Đáp ứng hoặc Vượt qua
Bất kỳ học sinh	647	479	74.03	25.97	34.94
Nữ	300	230	76.67	23.33	27.83
Nam	347	249	71.76	28.24	41.53
Người Mỹ Bản Địa hoặc Người Alaska Bản Địa	--	--	--	--	--
Người gốc Châu Á	254	221	87.01	12.99	52.49
Người Da Đen hoặc Người Mỹ Gốc Phi	15	7	46.67	53.33	--
Người Phi Luật Tân	90	75	83.33	16.67	29.33
Người gốc Tây Ban Nha hoặc La tinh	254	152	59.84	40.16	11.92
Người Hawai hoặc Người Các Đảo Thái Bình	--	--	--	--	--
Người mang Hai hoặc Nhiều Chủng tộc	13	10	76.92	23.08	--
Người Da trắng	15	9	60.00	40.00	--
Sinh viên nói tiếng anh	153	81	52.94	47.06	3.70
Những đứa con nuôi	0	0	0	0	0
Vô gia cư	26	15	57.69	42.31	6.67
Quốc phòng	0	0	0	0	0
Người có Hoàn cảnh Kinh tế Xã hội Khó khăn	346	236	68.21	31.79	27.23
Học Sinh Được Nhận Dịch Vụ Giáo Dục dành	--	--	--	--	--

Học sinh khuyết tật	67	22	32.84	67.16	0.00
---------------------	----	----	-------	-------	------

## Kết Quả Kỳ Thi CAASPP trong Khoa Học cho Tất Cả Các Học Sinh

Bảng này cho biết phần trăm học sinh lớp 5, 8 và học sinh trung học đạt điểm ở mức Khá hoặc Giỏi.

Kết quả kỳ thi khoa học bao gồm CAST và CAA. “Phần trăm đáp ứng hoặc vượt qua” được tính bằng cách lấy tổng số học sinh đáp ứng hoặc vượt qua tiêu chuẩn của CAST cộng với tổng số học sinh đáp ứng tiêu chuẩn (tức là Lớp 3 - Thay thế đã đạt được) của CAA chia cho tổng số học sinh tham gia cả hai thẩm định.

Số học sinh đi thi bao gồm tất cả các học sinh tham gia kỳ thi bất kể có nhận được điểm số hay không; tuy nhiên số học sinh đi thi không phải là số được dùng để tính phần trăm cấp thành tích. Chỉ các học sinh có điểm số được dùng để tính phần trăm cấp thành tích.

Môn học	Trường 2021-22	Trường 2022-23	Học khu 2021-22	Học khu 2022-23	Tiểu bang 2021-22	Tiểu bang 2022-23
<b>Khoa học</b> (lớp 5, lớp 8 và Trung học phổ thông)	40.08	42.48	37.64	38.21	29.47	30.29

## Kết quả kỳ thi CAASPP môn Khoa học theo nhóm học sinh năm học 2022 – 2023

Bảng này cho biết kết quả kỳ thi CAASPP môn ELA theo nhóm học sinh cho học sinh từ lớp 3 đến lớp 8 và học sinh trung học. Hai dấu gạch ngang (--) xuất hiện trong bảng khi số học sinh là mười em trở xuống, vì số học sinh trong hạng mục này quá nhỏ không thể chính xác được về thống kê hoặc để bảo vệ quyền riêng tư của học sinh.

Nhóm Học sinh	Tổng Ghi danh	Số Đi thi	Phần trăm Đi thi	Phần trăm không Đi thi	Phần trăm Đáp ứng hoặc Vượt qua
<b>Bất kỳ học sinh</b>	1274	1027	80.61	19.39	42.48
<b>Nữ</b>	599	489	81.64	18.36	38.19
<b>Nam</b>	675	538	79.70	20.30	46.37
<b>Người Mỹ Bản Địa hoặc Người Alaska Bản Địa</b>	--	--	--	--	--
<b>Người gốc Châu Á</b>	527	461	87.48	12.52	54.66
<b>Người Da Đen hoặc Người Mỹ Gốc Phi</b>	26	16	61.54	38.46	12.50
<b>Người Phi Luật Tân</b>	208	186	89.42	10.58	44.09
<b>Người gốc Tây Ban Nha hoặc La tinh</b>	434	302	69.59	30.41	22.67
<b>Người Hawai hoặc Người Các Đảo Thái Bình</b>	14	10	71.43	28.57	--
<b>Người mang Hai hoặc Nhiều Chủng tộc</b>	29	25	86.21	13.79	64.00
<b>Người Da trắng</b>	34	27	79.41	20.59	50.00
<b>Sinh viên nói tiếng anh</b>	264	157	59.47	40.53	1.94
<b>Những đứa con nuôi</b>	0	0	0	0	0
<b>Vô gia cư</b>	41	23	56.10	43.90	27.27
<b>Quốc phòng</b>	0	0	0	0	0
<b>Người có Hoàn cảnh Kinh tế Xã hội Khó khăn</b>	628	465	74.04	25.96	35.21

<b>Học Sinh Được Nhận Dịch Vụ Giáo Dục dành</b>	--	--	--	--	--
<b>Học sinh khuyết tật</b>	107	64	59.81	40.19	8.06

## Chương trình Giáo dục Nghề nghiệp và Kỹ thuật năm học 2022 – 2023

Independence High School cung cấp cho các em các khóa học để hỗ trợ học sinh sẵn sàng bước chân vào thị trường việc làm. Các khóa giáo dục nghề nghiệp và kỹ thuật (CTE) dành cho tất cả học sinh. Ngoài các khóa học có sẵn ở Independence, học sinh lớp 11, 12 còn có cơ hội tham gia Trung tâm Giáo dục Nghề nghiệp và Kỹ thuật Silicon Valley (SV-CTE). Independence có những chương trình ở các lĩnh vực sau: Tài chính và Kinh doanh, Công nghệ Thông tin, Học viện Sư phạm, Ô tô (Giao thông Vận tải), Công nghệ, Học viện Điện tử và Mộc/Xây dựng. Với trọng tâm vào Tiêu chuẩn Cốt lõi Chung, nhà trường chú trọng vào giáo dục từ Đại học đến Nghề nghiệp.-----

## Tham gia chương trình Giáo dục Nghề nghiệp và Kỹ thuật (CTE) năm học 2022 – 2023

Tiêu chuẩn Đo lường	Tham gia Chương trình CTE
<b>Số Học Sinh Tham Gia CTE</b>	818
<b>Phần trăm học sinh hoàn tất một Chương trình CTE và có bằng tốt nghiệp trung học</b>	63.9
<b>Phần trăm khóa học CTE được sắp xếp theo trình tự hoặc chuyển tiếp giữa trường học và các cơ sở giáo dục sau trung học cơ sở</b>	

## Ghi danh khóa học/hoàn thành

Bảng này cho biết việc ghi danh khóa học/hoàn thành các yêu cầu nhập học của Đại học California (UC) và/hoặc Đại học Bang California (CSU).

Tiêu Chuẩn Đo Lường Khóa Học UC/CSU	Phần trăm
<b>Học sinh ghi danh vào các khóa học bắt buộc để vào UC/CSU năm học 2022 – 2023</b>	97.81
<b>Học sinh tốt nghiệp đã hoàn thành tất cả các khóa học bắt buộc để vào UC/CSU năm học 2021 – 2022</b>	53.73

## B. Các Kết Quả Của Học Sinh:

## Ưu tiên của Tiểu bang: Kết Quả Học Tập Khác của Học Sinh

SARC cung cấp thông tin sau đây liên quan đến ưu tiên của Tiểu Bang: Kết quả Học Tập Khác của Học Sinh (Ưu Tiên 8): Kết quả học tập của học sinh trong lĩnh vực môn học giáo dục thể chất.

## Kết quả kiểm tra thể chất Tiểu bang California năm học 2022 – 2023

Bảng này trình bày tỷ lệ phần trăm học sinh tham gia vào từng thành phần trong năm thành phần thể chất của Kết quả kiểm tra thể chất Tiểu bang California. Công tác quản lý PFT trong các năm học 2021 – 2022 và 2022 – 2023, chỉ yêu cầu kết quả tham gia cho năm lĩnh vực thể chất này. Tỷ lệ phần trăm không được tính toán và hai dấu gạch ngang (--) xuất hiện trong bảng khi số học sinh là mười em trở xuống, vì số học sinh trong hạng mục này quá nhỏ không thể chính xác được về thống kê hoặc để bảo vệ quyền riêng tư của học sinh.

Cấp lớp	Thành phần 1:	Thành phần 2:	Thành phần 3:	Thành phần 4:	Thành phần 5:
---------	---------------	---------------	---------------	---------------	---------------

	Năng lực hiểu khí	Sức mạnh thô và sức bền của cơ bụng	Chuyển động uốn thân mình về sau, Sức mạnh thô và sức dẻo dai	Sức mạnh thô và sức bền của thân trên	Sức dẻo dai
<b>Lớp 9</b>	63.1	79.2	79.2	79.2	80.2

## C. Tham Gia

### Ưu tiên của Tiểu bang: Sự Tham Gia của Phụ Huynh

SARC cung cấp thông tin sau đây liên quan đến ưu tiên của Tiểu Bang: Sự Tham Gia của Phụ Huynh (Ưu Tiên 3): Các nỗ lực của học khu nhằm tìm kiếm ý kiến đóng góp từ phía phụ huynh trong việc đưa ra quyết định cho học khu và mỗi địa điểm trường.

### Cơ hội tham gia của phụ huynh năm học 2023 – 2024

Trung tâm Phụ huynh của chúng tôi khuyến khích mối quan hệ hợp tác giữa học sinh, gia đình và nhà trường. Trung tâm này cung cấp các nguồn lực hỗ trợ và hội thảo hàng tháng cho phụ huynh và người giám hộ để đảm bảo học sinh đạt thành tích học tập và thành công ở trường học và cuộc sống. Phụ huynh được mời tham gia Ủy ban Cố vấn Học viên Tiếng Anh (ELAC), Hội đồng Cơ sở Trường học (SSC) và se-ri Cà phê cùng Hiệu trưởng. Như vậy, phụ huynh có thể tác động đến chính sách của trường và chi tiêu quý công theo cách ảnh hưởng tích cực nhất đến con em mình. Trong năm học (không tính nghỉ lễ), SSC họp qua Zoom vào thứ Ba đầu tiên hàng tháng lúc 05:30. Thành viên có quyền bỏ phiếu được bầu hàng năm và tất cả phụ huynh đều có thể tự đề cử bản thân và ra tranh cử. Công chúng được phép tham gia các buổi họp và việc trao đổi với cộng đồng được khuyến khích. Chúng tôi luôn tìm kiếm các cách để tăng cường sự tham gia của phụ huynh và mong muốn được nghe ý kiến của bất kỳ phụ huynh nào muốn có vai trò lớn hơn trong việc học tập của con em mình. Nhà trường có các hội thảo phụ huynh do Cố vấn Học tập và Chuyên viên Gắn kết Phụ huynh và Cộng đồng tổ chức, cũng như hội thảo trao quyền cho phụ huynh do học khu tổ chức.

Chuyên viên Gắn kết Phụ huynh và Cộng đồng Maggie Rodriguez và Ha Pham mong muốn được làm việc với phụ huynh, đảm bảo quyền tiếp cận SchoolLoop trực tuyến và tăng sự tham gia của phụ huynh theo cách ảnh hưởng tích cực đến học sinh. Hai chuyên viên này hiện làm việc tại Sixer Parent Center (Trung tâm Phụ huynh Sixer) và sẽ chuyển vào Student Union (Hội học sinh) khi tòa nhà mở cửa vào mùa xuân.

## C. Tham Gia

### Ưu tiên của Tiểu bang: Sự Tham Gia của Học Sinh

SARC cung cấp thông tin sau đây liên quan đến ưu tiên của Tiểu Bang: Sự Tham Gia của Học Sinh (Ưu Tiên 5):

- Tỷ lệ học sinh trung học phổ thông bỏ học;
- Tỷ lệ tốt nghiệp trung học; và
- Vắng mặt Kéo dài

### Tỷ Lệ Bỏ Học và Tỷ Lệ Tốt Nghiệp (Tỷ Lệ Đoàn Hệ Bốn Năm)

Chỉ báo	Trung học 2020-21	Trung học 2021-22	Trung học 2022-23	Học khu 2020-21	Học khu 2021-22	Học khu 2022-23	Tiểu bang 2020-21	Tiểu bang 2021-22	Tiểu bang 2022-23

<b>Tỷ Lệ Bỏ Học</b>	5	5.2	8.7	14	13.6	15.2	9.4	7.8	8.2
<b>Tỷ Lệ Tốt Nghiệp</b>	87.1	89.1	85.5	77.2	81.5	77.8	83.6	87	86.2

### Tỷ lệ tốt nghiệp theo nhóm học sinh (tỷ lệ theo niên khóa bốn năm) năm học 2022 – 2023

Bảng này cho biết tỷ lệ tốt nghiệp theo nhóm học sinh năm học 2022 – 2023. Để biết thông tin về Tỷ lệ tốt nghiệp theo niên khóa bốn năm đã điều chỉnh (ACGR), vui lòng truy cập trang web Tỷ lệ tốt nghiệp theo niên khóa đã điều chỉnh của CDE tại [www.cde.ca.gov/ds/ad/acgrinfo.asp](http://www.cde.ca.gov/ds/ad/acgrinfo.asp).

Nhóm Học sinh	Số trong niên khóa	Số tốt nghiệp trong niên khóa	Tỷ lệ tốt nghiệp Tỷ Lệ Tốt Nghiệp
<b>Bất kỳ học sinh</b>	629	538	85.5
<b>Nữ</b>	302	261	86.4
<b>Nam</b>	327	277	84.7
<b>Phi nhị giới</b>			
<b>Người Mỹ Bản Địa hoặc Người Alaska Bản Địa</b>	--	--	--
<b>Người gốc Châu Á</b>	269	251	93.3
<b>Người Da Đen hoặc Người Mỹ Gốc Phi</b>	11	9	81.8
<b>Người Phi Luật Tân</b>	114	108	94.7
<b>Người gốc Tây Ban Nha hoặc La tinh</b>	191	129	67.5
<b>Người Hawaii hoặc Người Các Đảo Thái Bình</b>	--	--	--
<b>Người mang Hai hoặc Nhiều Chứng tộc</b>	16	15	93.8
<b>Người Da trắng</b>	19	18	94.7
<b>Sinh viên nói tiếng anh</b>	142	92	64.8
<b>Những đứa con nuôi</b>	--	--	--
<b>Vô gia cư</b>	23	14	60.9
<b>Người có Hoàn cảnh Kinh tế Xã hội Khó khăn</b>	363	288	79.3
<b>Học Sinh Được Nhận Dịch Vụ Giáo Dục dành cho</b>	--	--	--
<b>Học sinh khuyết tật</b>	53	27	50.9

### Tình trạng vắng mặt thường xuyên theo nhóm học sinh năm học 2022 – 2023

Nhóm Học sinh	Ghi danh tích lũy	Vắng mặt thường xuyên đủ điều kiện ghi danh	Số lần vắng mặt	Tỷ lệ vắng mặt kinh niên
<b>Bất kỳ học sinh</b>	2736	2672	739	27.7
<b>Nữ</b>	1310	1284	374	29.1
<b>Nam</b>	1426	1388	365	26.3
<b>Người Mỹ Bản Địa hoặc Người Alaska Bản Địa</b>	6	6	3	50.0
<b>Người gốc Châu Á</b>	990	977	120	12.3

Người Da Đen hoặc Người Mỹ Gốc Phi	62	60	31	51.7
Người Phi Luật Tân	421	418	61	14.6
Người gốc Tây Ban Nha hoặc La tinh	1081	1039	484	46.6
Người Hawaii hoặc Người Các Đảo Thái Bình	32	31	10	32.3
Người mang Hai hoặc Nhiều Chủng tộc	67	67	12	17.9
Người Da trắng	77	74	18	24.3
Sinh viên nói tiếng anh	659	639	251	39.3
Những đứa con nuôi	6	4	3	75.0
Vô gia cư	108	106	43	40.6
Người có Hoàn cảnh Kinh tế Xã hội Khó khăn	1445	1411	526	37.3
Học Sinh Được Nhận Dịch Vụ Giáo Dục dành	9	9	2	22.2
Học sinh khuyết tật	321	300	166	55.3

## C. Tham Gia

### Ưu tiên của Tiểu bang: Không Khí Nhà Trường

SARC cung cấp thông tin sau đây liên quan đến ưu tiên của Tiểu Bang: Không Khí Nhà Trường (Ưu Tiên 6):

- Tỷ lệ học sinh bị đình chỉ;
- Tỷ lệ học sinh bị đuổi học; và
- Các tiêu chuẩn đo lường khác của địa phương về cảm giác an toàn.

## Đình Chỉ và Đuổi Học

Bảng này hiển thị dữ liệu đình chỉ và đuổi học.

Tốc độ	Trường 2020-21	Trường 2021-22	Trường 2022-23	Học khu 2020-21	Học khu 2021-22	Học khu 2022-23	Tiểu bang 2020-21	Tiểu bang 2021-22	Tiểu bang 2022-23
Đình chỉ	0.03	4.16	3.22	0.03	3.41	3.72	0.20	3.17	3.60
Đuổi học	0.00	0.24	0.07	0.00	0.08	0.05	0.00	0.07	0.08

## Tình trạng đình chỉ và đuổi học theo nhóm học sinh năm học 2022 – 2023

Nhóm Học sinh	Tỷ lệ Học sinh Bị đình chỉ	Tỷ lệ Học sinh Bị đuổi học
Bất kỳ học sinh	3.22	0.07
Nữ	1.98	0
Nam	4.35	0.14
Phi nhị giới		
Người Mỹ Bản Địa hoặc Người Alaska Bản Địa	0	0
Người gốc Châu Á	1.31	0



<b>Người Da Đen hoặc Người Mỹ Gốc Phi</b>	8.06	0
<b>Người Phi Luật Tân</b>	0.24	0
<b>Người gốc Tây Ban Nha hoặc La tinh</b>	5.74	0.19
<b>Người Hawaii hoặc Người Các Đảo Thái Bình Dương</b>	9.38	0
<b>Người mang Hai hoặc Nhiều Chủng tộc</b>	2.99	0
<b>Người Da trắng</b>	1.3	0
<b>Sinh viên nói tiếng anh</b>	5.01	0.3
<b>Những đứa con nuôi</b>	0	0
<b>Vô gia cư</b>	5.56	0
<b>Người có Hoàn cảnh Kinh tế Xã hội Khó khăn</b>	4.78	0.14
<b>Học Sinh Được Nhận Dịch Vụ Giáo Dục dành cho Di Dân</b>	0	0
<b>Học sinh khuyết tật</b>	7.79	0

## Kế hoạch Đảm bảo an toàn Trường học năm học 2023 – 2024

Kế hoạch an toàn của Independence rất chi tiết, toàn diện, nêu rõ giao thức, hệ thống và quy trình khi xảy ra bất kỳ/tất cả trường hợp khẩn cấp. Kế hoạch cũng bao gồm những mục tiêu an toàn hàng năm do học sinh, nhân viên và phụ huynh xác định. Kế hoạch An toàn được Ủy ban An toàn Independence thiết kế, do Ủy ban An toàn Học khu tái xét trước khi được trình lên cho Hội đồng Chương quản East Side Union High School District thông qua. Kế hoạch An toàn và quy trình diễn tập được tái xét trong năm học với toàn bộ nhân viên. Trong suốt năm học, cảnh báo an toàn được chia sẻ với toàn bộ nhân viên khi cần. Ngoài ra, mọi buổi diễn tập bắt buộc đều được lên lịch và triển khai, đồng thời kết quả được thông báo cho toàn thể nhân viên.

Ủy ban An toàn Independence họp hàng tháng để tái xét dữ liệu an toàn và trao đổi những giải pháp để giải quyết các vấn đề an toàn tiềm tàng. Ngoài ra, ủy ban đánh giá tiến độ của các mục tiêu hàng năm và quyết định những mục tiêu cho năm sau. Tuân theo Đánh giá Mục tiêu Hàng năm của Kế hoạch An toàn năm học 2022 – 2023 hiện được phê duyệt, Mục tiêu An toàn cho 2023 – 2024 là:

- 1: Cải thiện tỷ lệ đình chỉ để tương đương hoặc thấp hơn, tỷ lệ của Học khu, Quận và Tiểu bang.
- 2: Cải thiện tỷ lệ chuyên cần, đặc biệt là tỷ lệ Vắng mặt Thường xuyên, để tương đương hoặc đáng kể hơn tỷ lệ của Quận và Tiểu bang.
- 3: Tiếp tục triển khai và tinh chỉnh chiến lược Hệ thống Hỗ trợ Đa tầng (MTSS) Cấp 1 và Cấp 2 để hỗ trợ các vấn đề và hành vi Xã hội/Cảm xúc.

-----

## 2020-21 Trung Học Cơ Sở Sĩ Số Trung Bình Trong Lớp và Phân Bố Số Học Sinh

Bảng này cho biết phân bố sĩ số và sĩ số trung bình của lớp học trong năm học 2020 – 2021. Cột “Số lớp” cho biết có bao nhiêu lớp trong mỗi hạng mục sĩ số (phạm vi tổng số học sinh trong mỗi lớp). Ở cấp trung học cơ sở, thông tin này được báo cáo theo lĩnh vực môn học thay vì theo cấp lớp.

Môn học	Trung Bình Trung bình lớp*	Số lớp có 1-22 học sinh	Số lớp có 23-32 học sinh	Số lớp có hơn 33 học sinh
Văn Chương Anh Ngữ	26	29	81	7
Toán	29	12	47	32
Khoa học	29	12	39	34
Khoa học Xã hội	28	15	46	28

## 2021-22 Trung Học Cơ Sở Sĩ Số Trung Bình Trong Lớp và Phân Bố Số Học Sinh

Bảng này cho biết phân bố sĩ số và sĩ số trung bình của lớp học trong năm học 2021-22. Cột “Số lớp” cho biết có bao nhiêu lớp trong mỗi hạng mục sĩ số (phạm vi tổng số học sinh trong mỗi lớp). Ở cấp trung học cơ sở, thông tin này được báo cáo theo lĩnh vực môn học thay vì theo cấp lớp.

Môn học	Trung Bình Trung bình lớp*	Số lớp có 1-22 học sinh	Số lớp có 23-32 học sinh	Số lớp có hơn 33 học sinh
Văn Chương Anh Ngữ	26	29	80	4
Toán	27	21	53	19
Khoa học	28	12	54	16
Khoa học Xã hội	29	14	46	24

## 2022-23 Trung Học Cơ Sở Sĩ Số Trung Bình Trong Lớp và Phân Bố Số Học Sinh

Bảng này cho biết phân bố sĩ số và sĩ số trung bình của lớp học trong năm học 2022-23. Cột “Số lớp” cho biết có bao nhiêu lớp trong mỗi hạng mục sĩ số (phạm vi tổng số học sinh trong mỗi lớp). Ở cấp trung học cơ sở, thông tin này được báo cáo theo lĩnh vực môn học thay vì theo cấp lớp.

Môn học	Trung Bình Trung bình lớp*	Số lớp có 1-22 học sinh	Số lớp có 23-32 học sinh	Số lớp có hơn 33 học sinh
Văn Chương Anh Ngữ	25	33	72	6
Toán	27	20	43	25
Khoa học	26	20	50	12
Khoa học Xã hội	27	18	45	18

## Tỷ lệ học sinh cho mỗi Giáo viên chủ nhiệm năm học 2022 – 2023

Bảng này cho biết tỷ lệ học sinh được phân cho mỗi Giáo viên chủ nhiệm. Một đơn vị Tương Đương Toàn Thời Gian (FTE) bằng với một nhân viên làm việc toàn thời gian; một FTE cũng có thể là hai nhân viên, trong đó mỗi người đảm trách công việc bằng 50 phần trăm công việc toàn thời gian.

Chức vụ	Tỷ lệ
Học sinh cho mỗi Giáo viên chủ nhiệm	359.57

## Nhân viên hỗ trợ học sinh năm học 2022 – 2023

Bảng này cho biết số lượng nhân viên hỗ trợ FTE được chỉ định cho trường. Một đơn vị Tương Đương Toàn Thời Gian (FTE) bằng với một nhân viên làm việc toàn thời gian; một FTE cũng có thể là hai nhân viên, trong đó mỗi người đảm trách công việc bằng 50 phần trăm công việc toàn thời gian.

Chức vụ	Số FTE được chỉ định cho Trường
Cố Vấn (Phát Triển Giao Tiếp/Hành Vi hoặc Nghề Nghiệp)	7
Giáo Viên Truyền Thông Thư Viện (Thủ Thư)	0.5
Nhân Viên Dịch Vụ Truyền Thông Thư Viện (Bán Chuyên)	
Nhà Tâm Lý Học	
Nhân viên Xã hội	2
Y Tá	
Chuyên Gia về Phát Âm/Ngôn Ngữ/Thính Giác	
Chuyên Gia Nguồn Lực (không giảng dạy)	
Khác	6

## Chi tiêu cho mỗi học sinh và lương giáo viên năm tài chính 2021 – 2022

Bảng này cho biết chi tiêu trung bình cho mỗi học sinh và lương giáo viên năm học 2021 – 2022 của nhà trường. Không cần điền dữ liệu vào các ô ghi giá trị Không có thông tin.

Loại	Tổng Chi Phí Cho Mỗi Học Sinh	Chi Phí Cho Mỗi Học Sinh (Giới Hạn)	Trong Dự Trù Ngân Sách Mỗi Học Sinh (Không Giới Hạn)	Lương Trung bình Của Giáo Viên
Tên trường	\$12,551	\$3,070	\$9,481	\$111,791
Học khu	Không có thông tin	Không có thông tin	\$9,513	\$105,255
Mức Chênh Lệch Tính Theo Phần Trăm: Địa	Không có thông tin	Không có thông tin	-0.3	10.4
Tiểu bang	Không có thông tin	Không có thông tin	\$7,607	\$97,850
Mức Chênh Lệch Tính Theo Phần Trăm: Địa	Không có thông tin	Không có thông tin	35.9	17.2

## Các loại dịch vụ được tài trợ năm tài chính 2022 – 2023

Chính phủ tiểu bang hoặc liên bang cấp nguồn tài trợ cho nhà trường. Nguồn tài trợ cho từng trường được tạo ra để giải quyết nhu cầu cụ thể của học sinh và dựa trên luật được thông qua để giải quyết nhu cầu đó. Ví dụ: Điều I nhằm giúp đỡ những ảnh hưởng của đói nghèo bằng cách hỗ trợ thêm cho giáo dục của học sinh. Điều III nhằm hỗ trợ Học viên Tiếng Anh và học sinh nhập cư đạt thành tích học tập. Mỗi nguồn tài trợ cho từng mục tiêu có công thức để xác định mức độ phân bổ tài chính. Một số nguồn được xác định bằng tỷ lệ ghi danh (Hệ thống Dữ liệu Giáo dục Cơ bản của California, CBEDS), số khác thì do đặc tính của học sinh (học sinh được nhận bữa trưa miễn phí hoặc giảm giá hay Học viên Tiếng Anh). Cách thức giải ngân của những nguồn tài trợ này ở cấp độ trường học được xác định trong Kế hoạch Duy nhất cho Thành tích của Học sinh, ban đầu được Hội đồng Cơ sở chấp thuận rồi được Hội đồng Chương quản phê duyệt.

Independence nhận được:

Tài trợ Điều 1 – Khoản tiền này được dùng để đảm bảo mọi học sinh đều có cơ hội công bằng, bình đẳng và đáng kể để nhận được nền giáo dục chất lượng cao và đạt được mức độ thành thạo tối thiểu.

Tài trợ Chương trình Trách nhiệm Giải trình Kiểm soát Địa phương – Khoản tài trợ này hỗ trợ các chương trình và dịch vụ bổ sung cho Học viên Ngôn ngữ Tiếng Anh và học sinh có hoàn cảnh kinh tế khó khăn.

Các chương trình sau được các nguồn này tài trợ:

Chương trình Toán phục hồi, tập trung vào việc hỗ trợ học sinh đỗ CCSS Toán 1

Chương trình Cố vấn Bổ sung cho khối chín, Học viên Ngôn ngữ Tiếng Anh (ELL) và học sinh có nguy cơ.

Trung tâm Hướng dẫn/Bài tập về nhà

Chương trình AVID

Nhóm Đa Dịch vụ, cung cấp nhiều dịch vụ cố vấn trực tiếp cho học sinh và phụ huynh, cũng như giới thiệu đến các cơ quan dịch vụ xã hội của Quận Santa Clara

Cố vấn học tập, chú trọng vào các học sinh thuộc AVID, Phát triển Trình độ Anh ngữ (ELD) và Tiêu đề Một. Tiền được phân bổ để mua máy tính cho học sinh và công nghệ liên quan (bảng thông minh, máy ảnh tài liệu, iPad, máy tính, phần mềm, v.v.) để học sinh sử dụng hoặc để phục vụ học sinh. Các giai đoạn nguồn lực bổ sung cho việc tập huấn giảng dạy để giúp ích cho học sinh cũng được triển khai.

Nhà trường còn được nhận tài trợ Bồi dưỡng và An toàn cho Thiếu niên sau giờ học (ASSET) để tài trợ hoạt động dạy kèm và các chương trình sau giờ học cho học sinh, để các em được tham gia vào cuộc sống ở trường học và được an toàn ở cộng đồng chúng ta.

-----

## Lương giáo viên và nhân viên hành chính năm tài chính 2021 – 2022

Bảng này cho biết mức lương giáo viên và nhân viên hành chính năm học 2021 – 2022. Để biết thông tin chi tiết về mức lương, xem trang Mạng về Lương Bổng & Quyền Lợi Được Xác Nhận của CDE tại <http://www.cde.ca.gov/ds/fd/cs/>.

Hạng mục	Học khu Học Khu	Mức Trung Bình của Tiểu Bang Dành Cho các Học Khu Trong Cùng Hạng Mục
Lương Khởi Điểm của Giáo Viên	\$64,471	\$57,234
Mức Lương Trung Bình của Giáo Viên	\$101,894	\$95,467
Mức Lương Cao Nhất của Giáo Viên	\$130,638	\$122,669
Mức Lương Trung Bình của Hiệu Trưởng (Tiểu Học)	\$0	
Mức Lương Trung Bình của Hiệu Trưởng (Trung Học Cơ Sở)	\$0	\$153,476
Mức Lương Trung Bình của Hiệu Trưởng (Trung Học)	\$171,239	\$173,198
Mức Lương của Giám Đốc Học Khu	\$280,339	\$277,572
Phần Trăm Ngân Sách dành để Trả Lương Giáo Viên	32.81%	31.17%
Phần Trăm Ngân Sách dành để Trả Lương Nhân Viên Hành Chính	3.17%	4.46%

## Khóa học cho Lớp nâng cao (AP) năm học 2022 – 2023

Bảng này cho biết phần trăm học sinh trong các khóa học AP tại trường.

<b>Phần Trăm Học Sinh Tham Gia các Khóa Học AP</b>	28.8
--	------

Bảng này cho biết số lượng các khóa học AP được cung cấp tại trường có ít nhất một học sinh đăng ký khóa học.

Môn học	Số Các Khóa Học AP được Cung Cấp
Khoa Học Máy Tính	3
Tiếng Anh	5
Mỹ thuật và Nghệ Thuật Trình Diễn	1
Ngoại ngữ	6
Toán	8
Khoa học	13
Khoa học Xã hội	12
<b>Tổng số khóa học AP đã cung cấp</b> Trường hợp có tối thiểu một học sinh đăng ký khóa học.	48

## Phát triển Chuyên môn

Trong năm học 2023 – 2024, Nhóm Phát triển Chuyên môn của Independence High School tiếp tục họp mặt, lên kế hoạch và thực hiện một loạt các cơ hội hợp tác và học hỏi để giúp thúc đẩy công tác giảng dạy. Ủy ban này đã tập hợp một số phương thức học tập cho giáo viên để bắt kịp các xu hướng giáo dục hiện nay. Quận có cung cấp các cơ hội phát triển chuyên môn khác, một số nhân viên nhà trường đang tham dự nhiều hội thảo liên quan đến lĩnh vực chuyên môn của mình, các phương pháp thực hành phù hợp về văn hoá và giảng dạy nội dung.-----

Bảng này cho biết số ngày đến trường dành riêng cho sự phát triển và tiến bộ không ngừng của nhân viên.

Môn học	2021-22	2022-23	2023-24
<b>Số ngày trong năm học được dành cho việc Phát Triển và Nâng cao Chuyên Môn Thường Xuyên</b>	22	37	39